TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ - ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2018
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Kim Văn Quang
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Thông
2. Ông Nguyễn Văn Chung

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Giang - Cán bộ Toà án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên toà: Ông Phùng Ngọc T - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 336/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1993.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc vắng mặt).
Bị đơn: Anh Lê Quang L, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Lê Quang T;
2. Bà Lê Thị Đ.
Địa chỉ: Thôn Đông, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Chị và anh Lê Quang L kết hôn ngày 20/4/2013 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đăng ký và cấp Giấy chứng nhận theo quy Đ của pháp luật. Việc chị và anh L kết hôn là tự nguyện, không bị ai đe dọa hay ép buộc gì. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình anh L tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi chị và anh L kết hôn thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn ngay, nguyên nhân là do anh L chơi bời, không chịu lao động dẫn đến vợ chồng ngày nào cũng cãi, chửi và đánh nhau nhiều lần. Chị và anh L đã sống ly thân từ tháng 8/2016 đến nay, trong thời gian ly thân thì vợ chồng đã bỏ mặc không ai quan tâm, chăm sóc hay giúp đỡ gì đến nhau trong cuộc sống nữa. Tháng 6/2017 chị có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện V đề nghị Tòa án

giải quyết việc hôn nhân và gia đình giữa chị với anh L. Tuy nhiên vì muốn cho anh L thêm cơ hội để sửa chữa, thay đổi bản thân nên chị đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ra Quyết Đ đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự nhưng anh L không sửa, thay đổi được bản thân.

Nay chị xác Đ tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang L.

Về con chung: Chị và anh Lê Quang L có 01 con chung là Lê Quang T, sinh ngày 27/3/2014 (hiện cháu đang ở với ông Lê Quang T và bà Lê Thị Đ là bố mẹ anh L). Ly hôn vì lý do công việc, bản thân chị thường xuyền phải vào Miền Nam, chỗ ở không ổn Đ nên chị đã có văn bản nhường quyền nuôi con cho anh L. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh L đối với cháu T 1.000.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ, đất nông nghiệp và công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Quang L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án không yêu cầu anh L viết bản tự khai hay tiến hành được việc lấy lời khai của anh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang T và bà Lê Thị Đ tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2018 đối với ông T; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 14/3/2018 của bà Đ thì ông T và bà Đ trình bày: Hiện cháu Lê Quang T, sinh ngày 27/3/2014 đang được ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay chị L có đơn xin ly hôn anh L thì ông bà có nguyện vọng muốn được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Đồng thời ông T và bà Đ khẳng Đ việc chị L xin ly hôn anh L thì anh L có được biết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy Đ của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thụ lý và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác Đ đúng quan hệ tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng trong vụ án; chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử, ban hành và gửi thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy Đ. Thẩm phán đã thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy Đ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy Đ của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không kiếm nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bản thân bị đơn anh Lê Quang L đã được triệu tập nhiều lần, các lần giao nhận chưa đảm bảo cho anh L nhận được thông tin về văn bản giao nhận tống đạt. Bản thân các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh L, bà Đ là người nhận thay nhưng bà Đ không ký vào biên bản giao nhận. Vì vậy Viện

kiểm sát đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với anh L, thời gian thông báo là 01 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1]Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Lê Thị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với bị đơn anh Lê Quang L theo quy Đ tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy việc kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

[2]Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Quang L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Lê Quang T và bà Lê Thị Đ đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; nguyên đơn chị Lê Thị L đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo quy Đ tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Lê Quang L kết hôn ngày 20/4/2013 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đăng ký và cấp giấy chứng nhận theo quy Đ của Luật Hôn nhân và gia đình và việc kết hôn là tự nguyện. Không thuộc trường hợp bị cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn. Căn cứ Biên bản xác minh ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc thì anh L hiện vẫn cư trú tại thôn Đông, xã T. Bản thân anh L không đến Ban Công an xã T để làm thủ tục thay đổi nơi cư trú theo quy Đ của Luật Cư trú. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2018 đối với ông T; Biên bản làm việc ngày 15/8/2018 đối với ông T và bà Đ; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 14/3/2018 của bà Đ thì ông T và bà Đ đều khẳng Đ việc chị L có đơn xin ly hôn với anh L thì anh L hoàn toàn biết. Ông T khẳng Đ sau khi ông thông báo, hỏi ý kiến của anh L việc chị L xin ly hôn anh L, anh L trả lời *"nó bỏ thì mình cũng bỏ"*. Đồng thời Tòa án cũng tiến hành việc giao văn bản tố tụng; niêm yết công khai văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh L theo quy Đ của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy việc anh L không đến Tòa án để giải quyết vụ án là cố tình trốn tránh, gây khó khăn cho việc giải quyết ly hôn của chị L. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh L là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị L xin ly hôn anh L là có căn cứ. Vì vậy căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị L được ly hôn anh L.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để tiến hành việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với anh L với thời gian 01 tháng. Tuy nhiên việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng không phải là căn cứ giải quyết việc ly hôn. Vì vậy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Căn cứ lời khai của chị Lê Thị L, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Đ và Trích lục khai sinh ngày 30/5/2017 của Ủy ban nhân dân xã T,

huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc thì chị L và anh L có 01 con chung là Lê Quang T, sinh ngày 27/3/2014 (hiện cháu T đang được ông T và bà Đ chăm sóc). Ly hôn bản thân chị L vì lý do công việc, chỗ ở không ổn Đ nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và đã có văn bản nhường quyền nuôi dưỡng cháu T cho anh L. Hiện cháu T vẫn ở cùng gia đình anh L, nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu T thì cần giao cháu Thăng cho anh L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Việc chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L đối với cháu T 1.000.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là hợp pháp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại khoản 1 Điều 73 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 quy Đ *"Cha mẹ là người đại diện hợp pháp cho con chưa thành niên..."*. Vì vậy việc ông T và bà Đ xin được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T là không hợp pháp, không được chấp nhận.

Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ, đất nông nghiệp và công sức: Do các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Chị Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Cho chị Lê Thị L được ly hôn với anh Lê Quang L.

2. Anh Lê Quang L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Quang T, sinh ngày 27/3/2014 (hiện cháu đang ở với ông Lê Quang T và bà Lê Thị Đ). Chị Lê Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh L với mức 1.000.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Lê Quang L có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Lê Thị L không trả được số tiền cấp dưỡng thì còn phải trả lãi theo quy Đ tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Chị Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0003936 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Chị L còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy Đ của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Kim Văn Quang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Thông **Lê Xuân Tầm** **Kim Văn Quang**

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Thổ Tang (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Kim Văn Quang

Áp dụng các

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử:

1. Cho ông Nguyễn Hồng Đào được ly hôn với bà Đỗ Thị Hồng Lê.

2. Về con chung: Bà Đỗ Thị Hồng Lê được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Việt Hoàng, sinh ngày 29/11/2008 (hiện cháu đang ở với bà Lê). Ông Đào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà Lê cho cháu Hoàng với mức 1.500.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu Hoàng đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Đào phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Đào còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Kim Văn Quang

I.VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1.Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án:

***Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:**

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy Đ tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án.

***Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:**

- Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy Đ của pháp luật.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

Qua tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, khẳng Đ thửa đất 87,1 m^2 tại thửa số 117 tờ bản đồ số 55 ở thôn Bắc Cường, thị trấn Thổ Tang, huyện V, Vĩnh Phúc có tên trong sổ mục kê lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Lạc, phần đất này đứng tên ông Lê Văn Ngọc.

Theo quy Đ tại Nghị Đ 404 – CP ngày 09/11/1979, quy Đ về chức năng nhiệm vụ và tổ chức của Tổng cục quản lý ruộng đất của Hội Đồng Chính Phủ; Quyết Đ số 201 – CP ngày 01/7/1980 của Hội Đồng Chính Phủ về thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 18 Nghị Đ 43/2014/NĐ – CP quy Đ chi tiết một số Điều của Luật đất đai, hộ gia đình, cá nhân; Điều 20 thông tư liên tịch số 24 ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường quy Đ về hồ sơ địa chính thì khẳng Đ phần diện tích 87,1 m^2 mà các bên đương sự đang tranh chấp vào thời điểm năm 1976 là thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn Ngọc.

Năm 1979 ông Lê Văn Ngọc và vợ là chị Vũ Thị Doãn đã chuyển nhượng phần diện tích 87,1 m^2 mà các bên đương sự đang tranh chấp cho bà Vũ Thị Đào là sự thực, việc chuyển nhượng là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, mặc dù việc chuyển nhựng này chỉ thể hiện bằng giấy viết tay không công chứng, chứng thực. Do vậy cần phải công nhận việc chuyển nhượng này.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy Đ về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+)Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết là đề nghị Tòa án xác Đ 87,1 m^2 đất là tài sản của bà.

+) Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị Đào là buộc bà Lê Thị Tuyết phải trả lại cho bà Vũ Thị Đào 87,1 m^2 đất ở thôn Bắc Cường.

+) Bà Tuyết phải chịu án phí theo quy Đ của pháp luật.